FireAnt

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	25,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	45,499
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,796
SL cổ phiếu LH	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,070
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	643
P/E	3.5
EPS	7,442

	YTD	1T	3T	6T
BTH	4.8%	-8.2%	-36.3%	-23.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

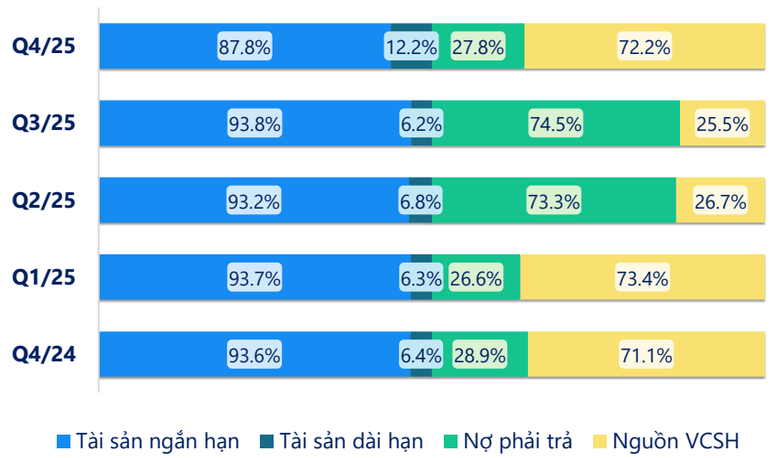

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

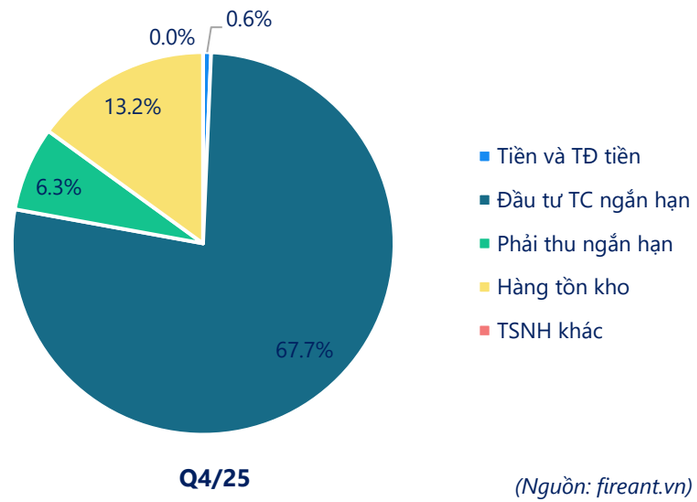

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

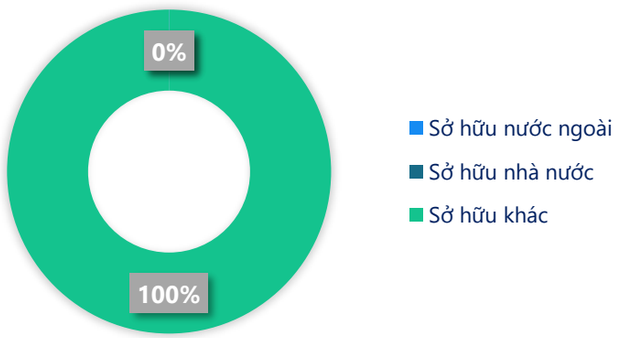

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

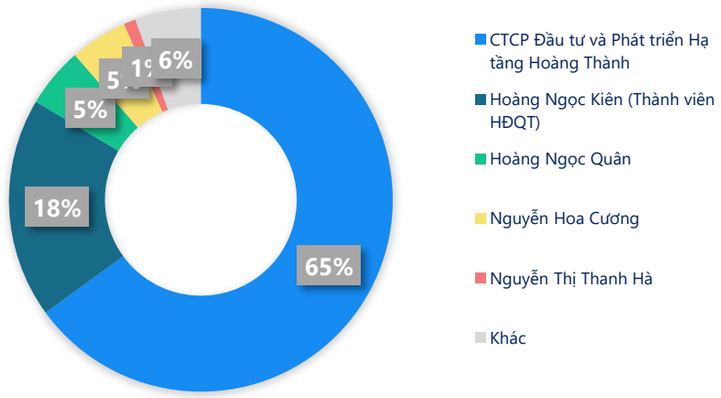

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

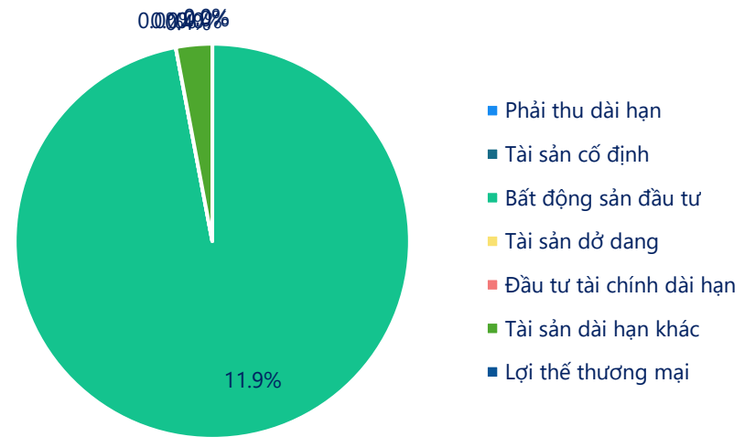

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Tiền và tương đương tiền

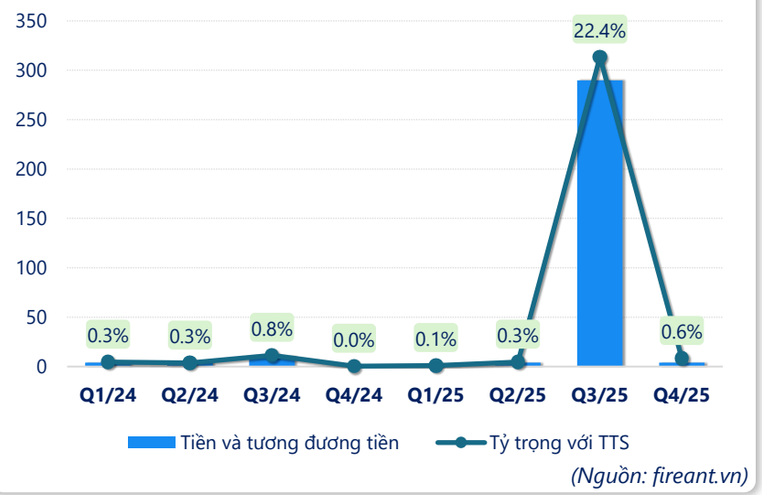

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

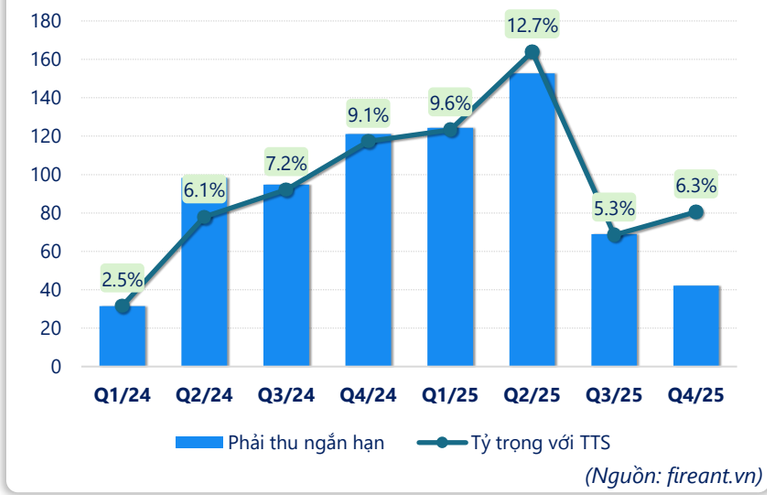

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

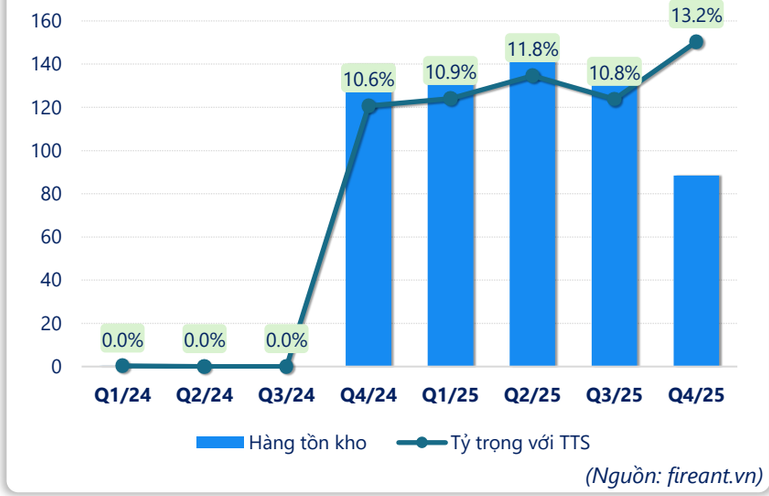

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

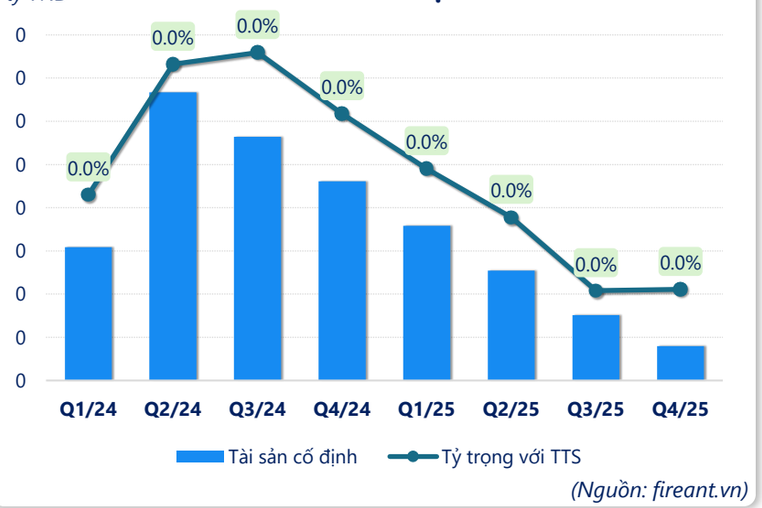

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

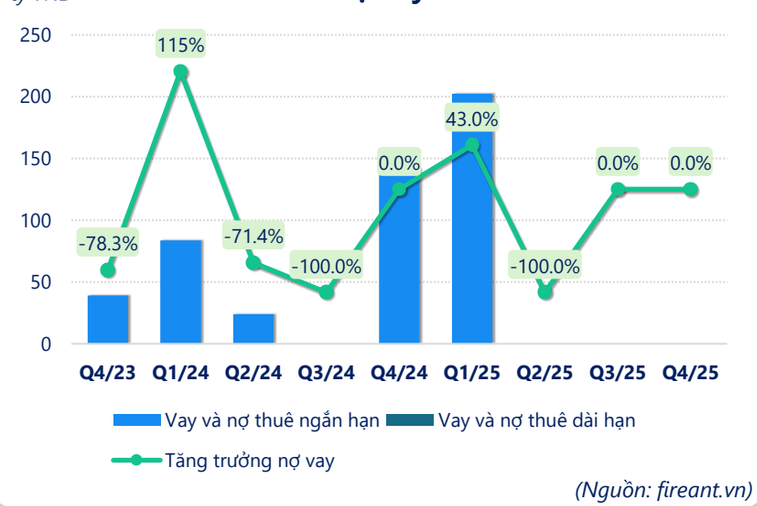

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

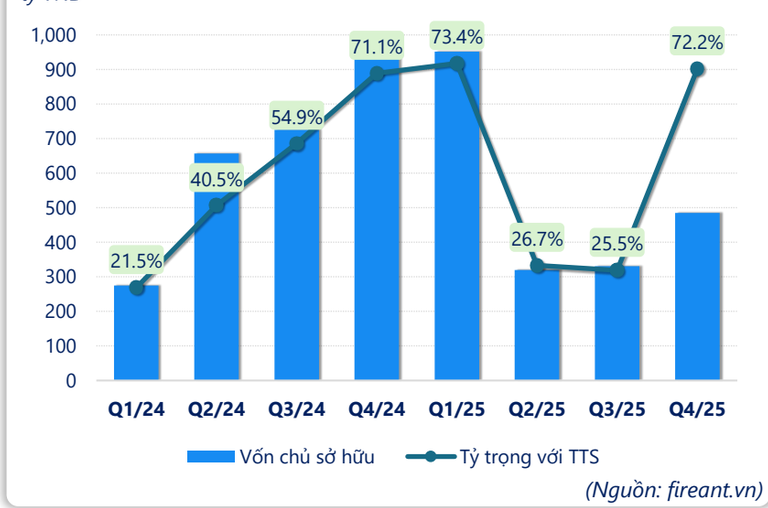

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

Kết quả kinh doanh

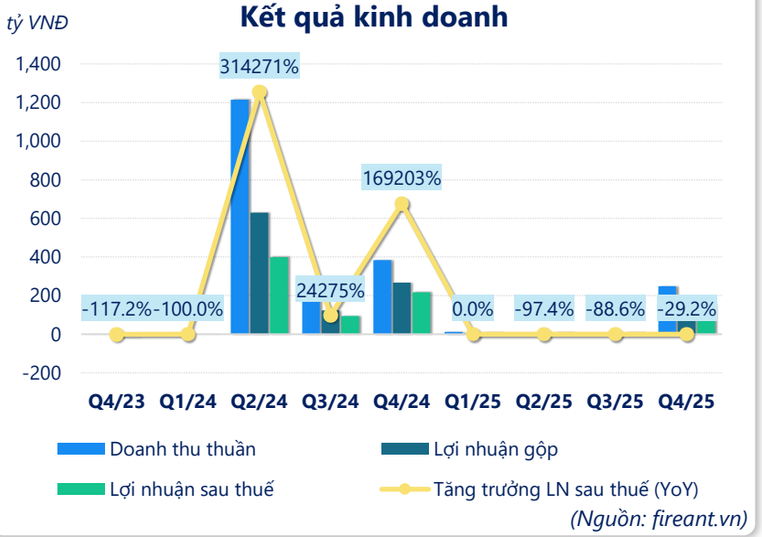

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

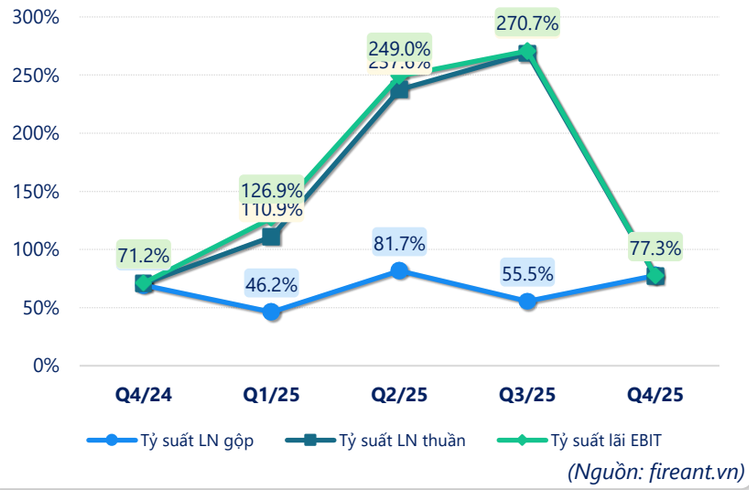

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

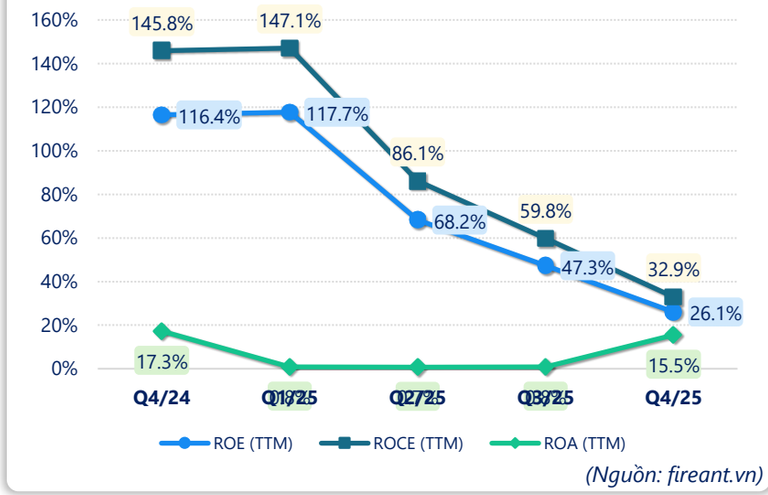

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

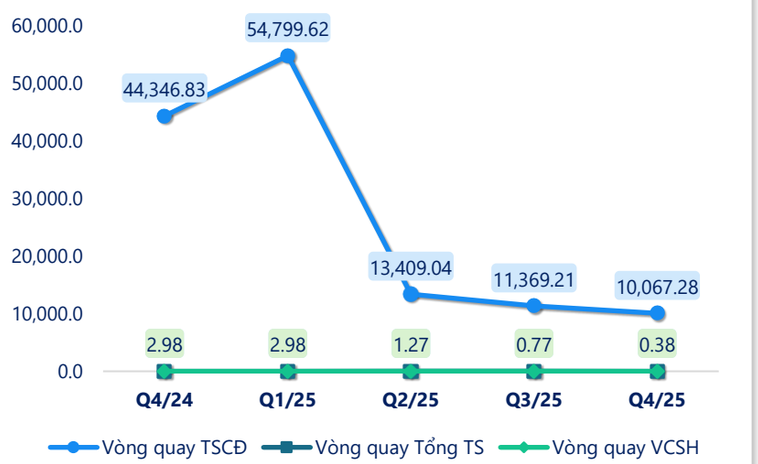

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

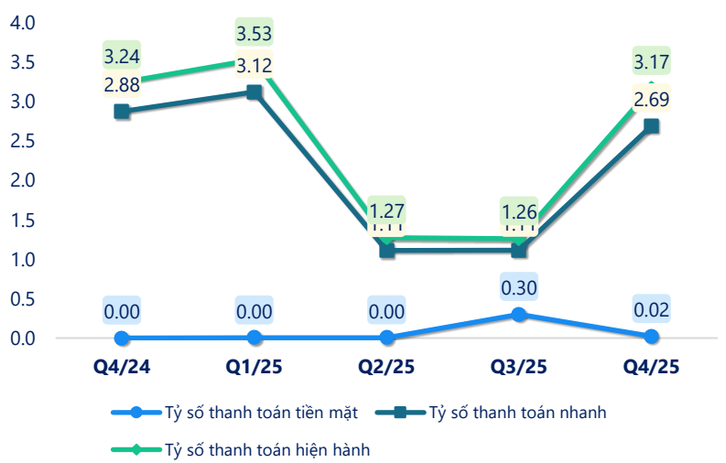

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

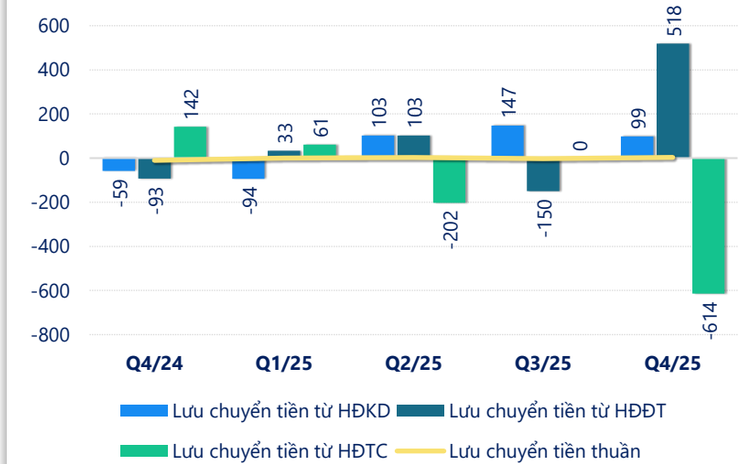

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**672**	**1,324**	**-49.3%**
Tài sản ngắn hạn	590	1,241	-52.5%
Tiền và tương đương tiền	3.96	0.38	939%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	455	980	-53.5%
Phải thu ngắn hạn	42.1	121	-65.2%
Hàng tồn kho	88.4	140	-37.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0.05	-64.7%
Tài sản dài hạn	**82.2**	**82.3**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.01	0.05	-82.7%
Bất động sản đầu tư	79.7	81.9	-2.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.44**	**0.37**	**560%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	187	382	-51.1%
Nợ ngắn hạn	**186**	**382**	**-51.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	142	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.95	27.7	-71.3%
Nợ dài hạn	0.92	0.79	16.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**485**	**941**	**-48.5%**
Vốn chủ sở hữu	**485**	**941**	**-48.5%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	384	12.0	5.49	4.97	250
Giá vốn hàng bán	118	6.47	1.01	2.21	55.9
Lợi nhuận gộp	266	5.56	4.49	2.76	194
Doanh thu HĐTC	11.5	11.7	11.2	12.3	10.6
Chi phí TC	1.21	2.34	1.16	0.35	0.02
Chi phí lãi vay	1.21	1.93	0.79	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.41	0.48	0.06	0.15	9.98
Chi phí QLDN	1.32	1.11	1.37	1.24	1.48
LN thuần từ HĐKD	272	13.3	13.1	13.3	193
Lợi nhuận khác	0.28	0.00	-0.16	0.10	0.13
LN trước thuế	272	13.3	12.9	13.5	193
Lợi nhuận sau thuế	218	10.7	10.3	10.8	154
LNST của CĐ cty mẹ	218	10.7	10.3	10.8	154

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.6	-93.6	103	147	98.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.3	33.4	103	-150	518
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	142	60.9	-202	0	-614
Tiền đầu kỳ	10.8	0.38	1.04	3.88	0.72
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.5**	**0.65**	**2.84**	**-3.15**	**3.23**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.38	1.04	3.88	0.72	3.96

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic